VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa

Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2017 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 10/2021/TT-BGTVT ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2021.

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa[1].

---

[1] Thông tư số 10/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh[2]

Thông tư này quy định cấp kỹ thuật luồng đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng[3]

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đường thủy nội địa, bao gồm: đầu tư xây dựng công trình, khai thác, bảo trì, bảo vệ luồng và hành lang luồng đường thủy nội địa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Kích thước đường thủy nội địa là độ sâu, chiều rộng, bán kính cong của luồng chạy tàu tương ứng với mỗi cấp kỹ thuật của đường thủy nội địa.

2. Đường thủy nội địa cấp kỹ thuật đặc biệt là đường thủy nội địa có cấp kỹ thuật được tính toán căn cứ vào tàu thiết kế và trên cấp I.

3. Đường thủy nội địa cấp kỹ thuật hạn chế là đường thủy nội địa có một trong các kích thước đường thủy nội địa thực tế nhỏ hơn trị số tối thiểu của cấp kỹ thuật tương ứng theo quy định.

Điều 4. Cấp kỹ thuật luồng đường thủy nội địa[4]

1. Luồng đường thủy nội địa được chia thành 7 cấp kỹ thuật, bao gồm: cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III, cấp IV, cấp V và cấp VI.

2. Cấp kỹ thuật luồng đường thủy nội địa xác định theo Tiêu chuẩn Việt Nam về phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa."

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 10/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2021.

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 10/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2021.

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 10/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2021.

3. Các tuyến đường thủy nội địa kết nối với các tuyến hành lang vận tải, tuyến vận tải chính được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt được áp cấp kỹ thuật luồng đường thủy nội địa là đồng cấp hoặc giảm cấp so với các tuyến hành lang vận tải, tuyến vận tải chính đó.

4. Khi xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình cầu đường bộ, cầu đường sắt hoặc công trình khác qua luồng phải bảo đảm chiều cao, chiều rộng khoang thông thuyền, độ sâu an toàn của đáy luồng theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật tuyến luồng đường thủy nội địa được xác định trong quy hoạch đã công bố.

5. Kích thước đường thủy nội địa tương ứng với mỗi cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.

6. Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này.

Điều 5. Trách nhiệm các cơ quan, tổ chức

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có trách nhiệm cập nhật, bổ sung, tổng hợp trình Bộ Giao thông vận tải quyết định cấp và điều chỉnh cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia đảm bảo phù hợp với thực tế.

2. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm cập nhật, bổ sung, tổng hợp trình Ủy ban nhân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định cấp và điều chỉnh cấp kỹ thuật đường thủy nội địa địa phương đảm bảo phù hợp với thực tế.

Điều 6. Hiệu lực thi hành[5]

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2017.

2. Bãi bỏ Thông tư số 36/2012/TT-BGTVT ngày 13 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Thông tư này có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các quy định tại các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

---

[5] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 10/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2021 quy định như sau:

*"**Điều 2. Điều khoản thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 01/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục 1

Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật

(Kèm theo Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Kích thước tính bằng mét (m)

Cấp	Kích thước đường thủy					Kích thước âu nhỏ nhất			Cầu		Chiều cao tĩnh không		Chiều sâu đặt dây cáp/ đường ống
	Sông		Kênh		Bán kính cong	Chiều dài	Chiều rộng	Độ sâu ngưỡng	Khẩu độ khoang thông thuyền		Cầu	Đường dây điện	Sông, kênh
	Sâu	Rộng	Sâu	Rộng					Kênh	Sông			
Đặc biệt	Tùy thuộc vào tàu thiết kế					Tùy thuộc vào tàu thiết kế			Tùy thuộc vào tàu thiết kế				
Miền Bắc, miền Trung													
I	>4,0	>90	>4,5	>75	>600	145,0	12,5	3,8	>70	>85	11	12+ΔH	2,0
II	>3,2	>50	>3,5	>40	>500	145,0	12,5	3,4	>40	>50	9,5	12+ΔH	2,0
III	>2,8	>40	>3,0	>30	>350	120,0	10,5	3,3	>30	>40	7	12+ΔH	1,5
IV	>2,3	>30	>2,5	>25	>150	85,0	10,0	2,2	>25	>30	6(5)	7+ΔH	1,5
V	>1,8	>20	>2,0	>15	>100	26,0	6,0	1,8	>15	>20	4(3,5)	7+ΔH	1,5
VI	>1,0	>12	>1,0	>10	>60	13,0	4,0	1,3	>10	>10	3(2,5)	7+ΔH	1,5
Miền Nam													
I	>4,0	>125	>4,5	>80	>550	100,0	12,5	3,8	>75	>120	11	12+ΔH	2,0
II	>3,5	>65	>3,5	>50	>500	100,0	12,5	3,5	>50	>60	9,5	12+ΔH	2,0
III	>2,8	>50	>3,0	>35	>350	95,0	10,5	3,4	>30	>50	7(6)	12+ΔH	1,5
IV	>2,6	>35	>2,8	>25	>100	75,0	9,5	2,7	>25	>30	6(5)	7+ΔH	1,5
V	>2,1	>25	>2,2	>15	>80	18,0	5,5	1,9	>15	>25	4(3,5)	7+ΔH	1,5
VI	>1,3	>14	>1,3	>10	>70	12,0	4,0	1,3	>10	>13	3(2,5)	7+ΔH	1,5

Ghi chú:

- Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa trong bảng này lấy theo Bảng 2 của Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 5664:2009 Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa;

- Kích thước công trình vượt sông của đường thủy nội địa quốc gia cấp đặc biệt trên sông Tiền, sông Hậu được tính toán cho tàu 10.000 tấn;

- Trị số trong ngoặc (...) không ưu tiên sử dụng.

Phụ lục 2

Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia

(Kèm theo Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
I	**Miền Bắc**		**2.935,4**		
1	Sông Hồng	Từ phao số "0" Ba Lạt đến ngã ba Nậm Thi	544,0		
		- Từ phao số "0" Ba Lạt đến cảng Việt Trì	*178,5*	I	I
		- Từ Cảng Hà Nội đến ngã ba Việt Trì cũ	*74,5*	II	II
		- Từ Việt Trì đến Yên Bái	*125,0*	III	III
		- Từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi	*166,0*	IV	III
2	Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và Hồ Sơn La)	Từ ngã ba Hồng Đà đến Cảng Nậm Nhùn	436,0		
		- Từ ngã ba Hồng Đà đến hạ lưu Đập thủy điện Hòa Bình	*58,0*	III	III
		- Từ thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình đến cảng Tạ Hộc	*165,0*	III	III
		- Từ cảng Tạ Hộc đến Tạ Bú	*38,0*	III	III
		- Từ thượng lưu đập Thủy điện Sơn La đến Cảng Nậm Nhùn	*175,0*	III	III
3	Sông Lô-Gâm	Từ ngã ba Việt Trì đến Chiêm Hóa	151,0		
		- Từ ngã ba Việt Trì đến cảng Việt Trì	*1,0*	II	II

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Từ cảng Việt Trì đến cảng Tuyên Quang	*105,0*	III	III
		- Từ cảng Tuyên Quang đến ngã ba Lô - Gâm	*9,0*	IV	III
		- Từ ngã ba Lô-Gâm đến Chiêm Hóa	*36,0*	IV	IV
4	Hồ Thác Bà (qua cảng Hương Lý)	Từ đập Thác Bà đến Cẩm Nhân	50,0		
		- Từ cảng Hương Lý đến Cẩm Nhân	*42,0*	III	
		- Từ cảng Hương Lý đến Đập Thác Bà	*8,0*	III	
5	Sông Đuống	Từ ngã ba Mỹ Lộc đến ngã ba Cửa Dâu	68,0	II	II
6	Sông Luộc	Từ Quý Cao đến ngã ba Cửa Luộc	72,0	II	II
7	Sông Đáy	Từ phao số "0" đến cảng Vân Đình	163,0		
		- Từ phao số "0" Cửa Đáy đến Ninh Bình	*72,0*	I	Đặc biệt
		- Từ Ninh Bình đến Phủ Lý	*43,0*	III	
		- Từ Phủ Lý đến cảng Vân Đình	*48,0*	IV	
8	Sông Hoàng Long	Từ ngã ba Gián Khẩu đến cầu Nho Quan	28,0	IV	
9	Sông Đào Nam Định	Từ ngã ba Độc Bộ đến ngã ba Hưng Long	33,5	II	
10	Sông Ninh Cơ	Từ cống Châu Thịnh về phía hạ lưu đến ngã ba Mom Rô	47,0	I	I
11	Kênh Quần Liêu	Từ ngã ba sông Ninh Cơ đến ngã ba sông Đáy	3,5	III	
12	Sông Vạc	Từ ngã ba Kim Đài đến ngã ba sông Vân	28,5	III	
13	Kênh Yên Mô	Từ ngã ba Chính Đại đến ngã ba Đức Hậu	14,0	III	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
14	Sông Châu Giang	Từ âu thuyền Tắc Giang đến âu thuyền Phủ Lý	27,0	IV	
15	Sông Thái Bình	Từ cửa Thái Bình đến ngã ba Lác	100,0		
		- Từ cửa Thái Bình đến ngã ba Kênh Khê - Thái Bình	*33,0*	III	
		- Từ ngã ba Kênh Khê - Thái Bình đến Quý Cao	*3,0*	II	II
		- Từ ngã ba Mía đến ngã ba Lấu Khê	*57,0*	III	
		- Từ ngã ba Lấu Khê đến ngã ba Lác	*7,0*	II	II
16	Sông Cầu	Từ ngã ba Lác đến Hà Châu	104,0		
		- Từ ngã ba Lác đến ngã ba sông Cầu - Công	*83,0*	III	III
		- Từ ngã ba sông Cầu - Công đến Hà Châu	*21,0*	IV	
17	Sông Bằng Giang	Từ Thủy Khẩu đến Thị xã Cao Bằng	56,0	V	
18	Sông Lục Nam	Từ ngã ba Nhãn đến Chũ	56,0	III	
19	Sông Thương	Từ ngã ba Lác đến Bố Hạ	62,0	III	III
20	Sông Công	Từ ngã ba Cầu-Công đến Cải Đan	19,0		
		- Từ ngã ba Cầu Công đến cầu đường bộ Đa Phúc	*5,0*	III	III
		- Từ cầu đường bộ Đa Phúc đến Cải Đan	*14,0*	IV	
21	Sông Kinh Thầy	Từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Lấu Khê	44,5	II	II
22	Sông Kinh Môn	Từ ngã ba Nống đến ngã ba Kèo	45,0	III	
23	Sông Kênh Khê	Từ ngã ba Thái Bình đến ngã ba Văn Úc	3,0	II	II

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
24	Sông Lai Vu	Từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã ba Vũ Xá	26,0	III	
25	Sông Mạo Khê	Từ ngã ba Bến Đụn đến ngã ba Bến Triều	18,0	III	
26	Sông Cầu Xe - Mía	Từ ngã ba Văn Úc đến âu Cầu Xe	6,0		
		- Từ ngã ba Mía đến âu Cầu Xe	*3,0*	III	
		- Từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình	*3,0*	III	
27	Sông Văn Úc - Gùa	Từ cửa Văn Úc đến ngã ba Mũi Gươm	61,0		
		- Từ cửa Văn Úc đến cầu Khuể	*32,0*	II	Đặc biệt
		- Từ cầu Khuể đến ngã ba Cửa Dưa	*25,0*	II	II
		- Từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã ba Mũi Gươm	*4,0*	III	
28	Sông Hóa	Từ cửa Ba Giai đến ngã ba Ninh Giang	36,5	IV	
29	Sông Trà Lý	Từ cửa Trà Lý đến ngã ba Phạm Lỗ	70,0		
		- Từ cửa Trà Lý đến thành phố Thái Bình	*42,0*	II	
		- Từ thành phố Thái Bình đến ngã ba Phạm Lỗ	*28,0*	III	
30	Sông Hàn - Cấm	Từ hạ lưu cầu Kiền 200 m đến ngã ba Trại Sơn	16,0		
		- Từ hạ lưu cầu Kiền 200 m đến ngã ba Nống	*7,5*	I	
		- Từ ngã ba Nống đến ngã ba Trại Sơn	*8,5*	II	II
31	Sông Phi Liệt - Đá Bạch	Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Trại Sơn	30,3		

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn	*8,0*	II	II
		- Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Đụn	*22,3*	II	II
32	Sông Đào Hạ Lý	Từ ngã ba Xi Măng đến ngã ba Niệm	3,0	III	II
33	Sông Lạch Tray	Từ cửa Lạch Tray đến ngã ba Kênh Đồng	49,0		
		- Từ cửa Lạch Tray đến cầu Rào	*9,0*	II	II
		- Từ cầu Rào đến ngã ba Kênh Đồng	*40,0*	III	II
34	Sông Ruột Lợn	Từ ngã ba Đông Vàng Trấu đến ngã ba Tây Vàng Chấu	7,0	III	II
35	Sông Uông	Từ ngã ba Điền Công đến ngã ba cầu đường bộ 1	14,0	IV	
36	Luồng Hạ Long - Yên Hưng	Từ Đèn Quả Xoài đến Bến khách Hòn Gai	24,5		
		- Từ đèn Quả Xoài đến hòn Vụng Dại	*15,0*	I	II
		- Từ hòn Vụng Dại đến bến khách Hòn Gai	*9,5*	I	II
37	Luồng Bái Tử Long-Lạch Sâu	Từ Hòn Vụng Dại đến Hòn Đũa	25,0		
		- Từ hòn Một đến hòn Đũa	*13,5*	II	
		- Từ hòn Vụng Dại đến hòn Một	*11,5*	II	
38	Luồng Hạ Long - Cát Bà (bao gồm Lạch Tùng Gấu Cửa Đông; Lạch Bãi Bèo)	Từ Vịnh Cát Bà đến hòn Mười Nam	30,5		
		- Từ cảng Cát Bà đến hòn Vảy Rồng	*2,0*	II	
		- Từ cửa Tùng Gấu đến Cửa Đông	*8,0*	II	
		- Từ hòn ngang Cửa Đông đến hòn Vảy Rồng	*7,0*	II	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Từ hòn Sãi Cóc đến cửa Tùng Gấu	*4,5*	II	
		- Từ hòn Mười Nam đến hòn Sãi Cóc	*9,0*	II	
39	Lạch Cẩm Phả - Hạ Long	Từ Hòn Tôm đến Vũng Đục	29,5		
		- Từ hòn Tôm đến hòn Đũa	*16,0*	I	II
		- Từ hòn Đũa đến hòn Buộm	*11,0*	I	
		- Từ hòn Buộm đến Vũng Đục	*2,5*	I	
40	Luồng Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả	Từ Hòn Buộm đến Vạn Tâm	96,0		
		- Từ Cửa Mô đến Vạn Tâm	*48,0*	I	
		- Từ hòn Buộm đến Cửa Mô	*48,0*	I	
41	Luồng Vân Đồn-Cô Tô	Từ cảng Cô Tô đến Cái Rồng	55,0		
		- Từ Cửa Đối đến cảng Cái Rồng	*37,0*	II	
		- Từ cảng Cô Tô đến Cửa Đối	*18,0*	IV	
42	Luồng Sậu Đông - Tiên Yên	Từ cửa Sậu Đông đến Thị trấn Tiên Yên	41,0		
		- Từ cửa Mô đến Mũi Chùa	*21,0*	II	
		- Từ Mũi Chùa đến Thị trấn Tiên Yên	*10,0*	III	
		- Từ Cửa Mô đến Sậu Đông	*10,0*	I	
43	Luồng Nhánh Vạ Ráy ngoài	Từ Đông Bìa đến Vạ Ráy Ngoài	12,0	I	I
44	Sông Chanh	Từ hạ lưu cầu Mới 200 m đến ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng	6,0	II	II

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
45	Luồng Bài Thơ - Đầu Mối	Từ núi Bài Thơ đến hòn Đầu Mối	7,0	II	
46	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải (qua Hòn Một)	Từ Hòn Sãi Cóc đến Ghềnh Đầu Phướn	22,0		
		- Từ Ghềnh Đầu Phướn đến hòn Một	*16,0*	II	
		- Từ hòn Một đến Sãi Cóc	*6,0*	II	
47	Sông Móng Cái	Từ Vạn Tâm đến Thị xã Móng Cái	17,0	III	III
48	Luồng Hòn Đũa - Cửa Đối	Từ Cửa Đối đến Hòn Đũa	46,6	II	
49	Luồng Tài Xá - Mũi Chùa	Từ Tài Xá đến Mũi Chùa	31,5		
		- Từ Tài Xá đến hòn Gạc Lớn	*10,0*	II	
		- Từ hòn Gạc Lớn đến Mũi Chùa	*21,5*	III	
II	**Miền Trung**		1.167,5		
1	Kênh Nga Sơn	Từ Điện Hộ đến ngã ba Chế Thôn	27,0	IV	IV
2	Sông Lèn	Từ cửa Lạch Sung đến ngã ba Bông	51,0		
		- Từ cửa Lạch Sung đến ngã ba Yên Lương	*20,0*	IV	I
		- Từ ngã ba Yên Lương đến Đò Lèn	*19,5*	IV	I
		- Từ Đò Lèn đến ngã ba Bông	*11,5*	IV	III
3	Kênh De	Từ ngã ba Trường Xá đến ngã ba Yên Lương	6,5	IV	III
4	Sông Tào	Từ phao số "0" cửa Lạch Trường ngã ba Tào Xuyên	32,0	IV	III
5	Kênh Choán	Từ ngã ba Hoằng Phụ đến ngã ba Hoằng Hà	15,0	IV	III-IV

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
6	Sông Mã	Từ cầu Hoàng Long cách 200 m về hạ lưu đến ngã ba Bông	36,0		
		- Từ ngã ba Vĩnh Ninh đến ngã ba Bông	*19,0*	IV	
		- Từ ngã ba Bông đến cầu Hoàng Long cách 200 m về phía hạ lưu	*17,0*	III	III
7	Sông Bưởi	Từ ngã ba Vĩnh Ninh đến Kim Tân	25,5	IV	
8	Lạch Bạng - Đảo Hòn Mê	Từ cảng Lạch Bạng đến cảng quân sự Hòn Mê	20,0	I	
9	Sông Lam	Từ thượng lưu cảng Bến thủy 200 m đến ngã ba Cây Chanh	157,4		
		- Từ thượng lưu cảng Bến Thủy 200 m đến hạ lưu đập Bara Đô Lương	*103,7*	III	III
		- Từ thượng lưu đập Bara Đô Lương đến hạ lưu Trạm thủy văn Dừa	*39,7*	IV	
		- Từ thượng lưu Trạm thủy văn Dừa 300 m đến ngã ba Cây Chanh	*14,0*	V	
10	Sông Hoàng Mai	Từ cửa Lạch Cờn đến Cầu Tây	18,0	III	
11	Lan Châu - Hòn Ngư	Từ Hòn Ngư đến Lan Châu	5,7	I	
12	Kênh Nhà Lê (Nghệ An)	Từ Bara Bến Thủy đến ngã ba sông Cấm - Kênh Nhà Lê	36,0	V (hạn chế)	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
13	Sông La - Ngàn Sâu	Từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Cửa Rào	40,0		
		Từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Linh Cảm	*13,0*	III	
		Từ ngã ba Linh Cảm đến Ngã ba Cửa Rào	*27,0*	IV	
14	Sông Rào Cái - Gia Hội	Từ cửa Nhượng đến ngã ba Sơn	63,0		
		Từ ngã ba Sơn đến thị trấn Cẩm Xuyên	*37,0*	IV	
		Từ Cửa Nhượng đến cầu Họ	*26,0*	V	
15	Sông Nghèn	Từ Cửa Sót đến cống Trung Lương	64,5	III	
		- Từ Cửa Sót đến cầu Hộ Độ	*14,0*	III	III
		- Từ cầu Hộ Độ đến cầu Nghèn	*24,5*	IV	IV
		- Từ cầu Nghèn đến cống Trung Lương (Hà Tĩnh)	*26,0*	V (hạn chế)	
16	Sông Gianh	Từ thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200 m đến Đồng Lào	63,0		
		- Từ thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200 m đến cảng Lèn Bảng	*29,5*	III	III
		- Từ cảng Lèn Bảng đến Đồng Lào	*33,5*	III	III
17	Sông Son	Từ ngã ba Văn Phú đến Hang Tối	36,0	III	
18	Sông Nhật Lệ	Từ cửa Nhật Lệ đến cầu Long Đại	22,0	III	III

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
19	Sông Hiếu	Cách cầu Cửa Việt 150 m về phía hạ lưu đến Bến Đuồi	27,0	III	III
20	Sông Thạch Hãn	Từ ngã ba Gia Độ đến Ba Lòng	46,0		
		- Từ ngã ba Gia Độ đến Đập Tràn	*25,0*	IV	IV
		- Từ Đập Tràn đến Ba Lòng	*21,0*	IV	
21	Sông Bến Hải (bao gồm nhánh Bến Tắt)	Từ kè Cửa Tùng đến đập Sa Lung và nhánh Bến Tắt	37,4		
		- Từ kè Cửa Tùng đến cầu Hiền Lương cũ	*9,5*	IV	
		- Từ cầu Hiền lương cũ đến đập Sa Lung	*14,9*	V	
		- Nhánh phụ từ cầu Hiền Lương mới đến Bến Tắt	*13,0*	V	
22	Sông Hương	Từ thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200 m đến ngã ba Tuần	34,0	IV	IV
23	Phá Tam Giang (bao gồm Đầm Thủy Tú, ngang Phá Tam Giang, Đầm Cầu Hai, Đầm An Truyền, sông Truồi nối dài)	Từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình	119,6		
		- Tuyến chính từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình (gồm đầm Thủy Tú, tuyến ngang phá Tam Giang, tuyến ngang đầm Cầu Hai, sông Truồi nối dài)	*110,0*	III	
		- Tuyến ngang đầm An Truyền	*9,6*	IV	
24	Sông Hàn - Vĩnh Điện	Từ ngã ba sông Thu Bồn đến Đèn xanh Bắc đập Nam - Bắc	31,7		
		- Từ đèn xanh Bắc đập Nam - Bắc đến hạ lưu cầu Sông Hàn 200 m	*4,0*	I	I

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Từ hạ lưu cầu Sông Hàn 200 m đến hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi	*2,4*	III	III
		- Từ Hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba sông Hàn - Vĩnh Điện - Cẩm Lệ	*3,0*	IV	IV
		- Từ ngã ba sông Hàn - Vĩnh Điện - Cẩm Lệ đến ngã ba sông Thu Bồn	*22,3*	V	IV
25	Sông Trường Giang	Cách cảng Kỳ Hà 6,8 km về phía thượng lưu đến ngã ba An Lạc	60,2	IV	IV
26	Sông Thu Bồn (bao gồm sông Hội An)	Từ cửa Đại đến phà Nông Sơn	76,0		
		- Từ cửa Đại đến ngã ba sông Vĩnh Điện	*21,5*	III	III
		- Từ ngã ba sông Vĩnh Điện đến phà Nông Sơn	*43,5*	IV	
		- Từ Km2 + 100 sông Thu Bồn đến km 10 sông Thu Bồn	*11,0*	III	III
27	Hội An - Cù Lao Chàm	Từ cửa Đại đến Cù Lao Chàm	17,0	I	I
III	**Miền Nam**		**2.968,9**		
1	Hồ Trị An	Từ thượng lưu đập Trị An đến cầu La Ngà	40,0	III	
2	Sông Đồng Nai (bao gồm Nhánh cù lao Ông Cồn, cù lao Rùa, cù lao Bạch Đằng)	Từ cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé	72,8		
		- Tuyến chính từ hạ lưu cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé	*58,0*	III	III

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Nhánh cù lao Rùa	*6,7*	III	
		- Nhánh cù lao Ông Cồn	*1,0*	Đặc biệt	
		- Nhánh cù lao Bạch Đằng	*7,1*	III	
3	Sông Sài Gòn	Từ ngã ba rạch Thị Nghè đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2 km	128,1		
		- Từ ngã ba rạch Thị Nghè đến cầu Bình Triệu	*15,1*	II	II
		- Từ cầu Bình Triệu đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2 km	*113,0*	III	II
4	Sông Vàm Cỏ Đông	Từ Ngã ba Vàm Cỏ Đông - Tây đến cảng Bến Kéo	131,0		
		- Từ ngã ba Vàm Cỏ Đông - Tây đến cầu Bến Lức	*21,1*	Đặc biệt	
		- Từ cầu Bến Lức đến cảng Bến Kéo	*109,9*	III	III
5	Sông Vàm Cỏ Tây	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây đến ngã ba kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	162,8		
		- Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây đến cầu Tân An	*33,4*	Đặc biệt	
		- Từ cầu Tân An đến cầu Mộc Hóa	*95,4*	III	III
		- Từ cầu Mộc Hóa đến ngã ba kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	*34,0*	IV	IV
6	Sông Vàm Cỏ	Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây	35,5	Đặc biệt	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
7	Kênh Tẻ - Đôi	Từ ngã ba sông Sài Gòn đến ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức	13,0	III	II
8	Sông Chợ Đệm Bến Lức	Từ ngã ba Kênh Đôi đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông	20,0	III	II
9	Kênh Thủ Thừa	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông đến ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	10,5	III	II
10	Rạch Ông Lớn - kênh Cây Khô	Từ ngã ba sông Cần Giuộc đến ngã ba kênh Tẻ	8,5	III	II
11	Sông Cần Giuộc	Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh Cây Khô	35,5		
		- Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc	*9,6*	II	II
		- Từ ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc đến ngã ba kênh Cây Khô	*25,9*	III	II
12	Kênh Nước Mặn	Từ ngã ba kênh Nước Mặn Vàm Cỏ đến ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc	2,0	II	II
13	Rạch Lá - Kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn	Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba sông Vàm Cỏ	28,5		
		- Từ ngã ba kênh Chợ Gạo (rạch Lá) đến ngã ba sông Vàm Cỏ	*10,0*	II	II
		- Từ ngã ba rạch Kỳ Hôn đến ngã ba Rạch lá (Chợ Gạo)	*11,5*	II	II
		- Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba kênh Chợ Gạo	*7,0*	II	II

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
14	Sông Tiền (bao gồm nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hổ Cứ, cù lao Long Khánh)	Từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500 m đến biên giới Việt Nam - Campuchia	221,3		
		- Tuyến chính từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500 m đến biên giới Việt Nam - Cam-pu-chia	*176,3*	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Nhánh cù lao Long Khánh	*10,0*	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Nhánh cù lao Ma	*17,9*	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Nhánh sông Hổ Cứ	*8,0*	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Nhánh cù lao Tây	*9,1*	I	
15	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền	44,4	IV	
16	Kênh Tháp Mười số 1	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền	90,5	III	
17	Kênh Tháp Mười số 2 (Bao gồm nhánh âu Rạch Chanh)	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền	94,3	III	II
18	Kênh Phước Xuyên-28 (bao gồm kênh 4Bis; kênh Tư mới)	Từ Nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền đến ngã ba kênh Hồng Ngự	75,8		
		- Từ ngã tư kênh Tháp Mười số 1 đến ngã ba kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	*28,0*	IV	III
		- Từ ngã tư kênh Tháp Mười số 2 đến ngã tư kênh Tháp Mười số 1	*16,5*	III	III
		- Từ Mỹ Trung - K28 đến ngã tư kênh 4 Bis	*10,0*	III	III

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Từ nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền đến ngã sáu Mỹ Trung - K28	*21,3*	IV	IV
19	Kênh Xáng Long Định	Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba kênh Tháp Mười số 2	18,5	III	
20	Sông Vàm Nao	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Tiền - nhánh cù lao Tây Ma	6,5	Đặc biệt	Đặc biệt
21	Kênh Tân Châu	Từ ngã ba Tiền - kênh Tân Châu đến sông Hậu - kênh Tân Châu	12,1	I	
22	Kênh Lấp Vò - Sa Đéc	Từ ngã ba sông Tiền - kênh Lấp Vò Sa Đéc đến ngã sông Hậu - kênh Lấp Vò Sa Đéc	51,5	III (hạn chế)	III
23	Rạch Ông Chưởng	Từ nhánh cù lao Ông Hổ (sông Hậu) đến nhánh cù lao Tây - Cù lao Ma sông Tiền	21,8	III	
24	Kênh Chẹt Sậy - sông Bến Tre	Từ ngã ba sông Tiền (Vàm Giao Hòa) đến ngã ba sông Hàm Luông	16,5		
		- Từ ngã ba sông Tiền (Vàm Giao Hòa) đến ngã ba sông Bến Tre	*9,0*	III	III
		- Từ ngã ba sông Bến Tre đến ngã ba sông Hàm Luông	*7,5*	III	III
25	Sông Hàm Luông	Từ cửa Hàm Luông đến ngã ba sông Tiền	86,0		
		- Từ cửa Hàm Luông đến rạch Mỏ Cày	*53,6*	I	Đặc biệt
		- Từ rạch Mỏ Cày đến ngã ba sông Tiền	*32,4*	Đặc biệt	Đặc biệt
26	Rạch và kênh Mỏ Cày	Từ ngã ba sông Hàm Luông đến ngã ba sông Cổ Chiên	18,0	III	III

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
27	Kênh Chợ Lách	Từ ngã ba sông Tiền - Chợ Lách đến ngã ba Chợ Lách - Cổ Chiên	10,7	II	II
28	Sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh sông Băng Tra, Cung Hầu)	Từ cửa Cổ Chiên đến ngã ba sông Tiền	133,8		
		- Từ cửa Cổ Chiên đến kênh Trà Vinh	*46,0*	I	Đặc biệt
		- Từ kênh Trà Vinh đến ngã ba sông Cổ Chiên - sông Tiền	*63,0*	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Nhánh sông Băng Tra	*20,8*	I	
		- Nhánh Cung Hầu	*4,0*	I	
29	Kênh Trà Vinh	Từ ngã ba sông Cổ Chiên đến cầu Trà Vinh	4,5	III	III
30	Sông và kênh Măng Thít - Tắt cù lao Mây (bao gồm rạch Trà Ôn)	Từ sông ngã ba Cổ Chiên đến ngã ba sông Hậu	52,0		
		Từ ngã ba sông Cổ Chiên đến ngã ba rạch Trà Ôn	*43,5*	III	II
		Từ ngã ba kênh Măng Thít đến ngã ba sông Hậu	*5,0*	III	II
		Từ ngã ba sông Hậu (phía Trà Ôn) đến ngã ba sông Hậu (phía Cái Côn)	*3,5*	III	II
31	Sông Hậu (bao gồm cù lao Ông Hổ, nhánh Năng Gù - Thị Hòa)	Từ Vàm rạch Ngòi Lớn đến ngã ba kênh Tân Châu	91,6		
		- Tuyến chính từ Rạch Ngòi lớn đến thượng lưu cảng Bình Long	*35,2*	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Tuyến chính từ thượng lưu cảng Bình Long đến ngã ba kênh Tân Châu	*29,8*	I	I

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Nhánh cù lao Ông Hổ	*10,6*	Đặc biệt	
		- Nhánh Năng Gù - Thị Hòa	*16,0*	III	
32	Sông Châu Đốc-kênh Vĩnh Tế	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Vĩnh Tế	10,0		
		Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Vĩnh Tế	*1,5*	III	
		Từ ngã ba kênh Vĩnh Tế đến Bến Đá	*8,5*	III	
33	Kênh Tri Tôn - Hậu Giang	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	57,5		
		- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã tư kênh Tám Ngàn	*26,3*	III	III
		- Từ ngã tư kênh Tám Ngàn đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	*31,2*	IV	
34	Kênh Ba Thê	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên	57,0	IV	
35	Kênh Rạch Giá Long Xuyên	Từ ngã ba sông Hậu đến kênh ông Hiển Tà Niên	64,0	III	
36	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang-Ông Hiển Tà Niên	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Cái Bé	64,2		
		- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba Ông Hiển Tà Niên	*59,0*	III (hạn chế)	III
		- Từ kênh Rạch Sỏi Hậu Giang đến ngã ba sông Cái Bé	*5,2*	III (hạn chế)	III

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
37	Kênh Mặc Cần Dưng - Tám Ngàn	Từ ngã ba kênh Ba Thê đến ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên	48,5		
		- Từ ngã ba kênh Ba Thê đến ngã ba kênh Tám Ngàn	*12,5*	IV	
		- Từ ngã ba kênh Mặc Cần Dưng đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	*36,0*	III	III
38	Kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên	Từ kênh Rạch Sỏi Hậu Giang đến Đầm Hà Tiên (hạ lưu cầu Đông Hồ 100 m)	88,8		
		Từ kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang đến kênh Rạch Giá Hà Tiên	*8,0*	III (hạn chế)	III
		Từ ngã ba kênh Rạch Giá Long Xuyên đến đầm Hà Tiên (hạ lưu cầu Đông Hồ 100m)	*80,8*	III (hạn chế)	III
39	Kênh Ba Hòn	Từ ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến cống Ba Hòn	5,0	III	III
40	Rạch Cần Thơ	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Xà No	14,7	III	III
41	Kênh rạch Xà No - Cái Nhứt	Từ ngã ba rạch Cần Thơ đến ngã ba Rạch Cái Tư	42,5		
		- Từ ngã ba rạch Cần Thơ đến ngã ba Rạch Cái Nhứt	*39,5*	III (hạn chế)	III
		- Từ ngã ba kênh Xà No đến ngã ba rạch Cái Tư	*3,0*	III	III
42	Rạch Cái Tư	Từ ngã ba rạch Cái Nhứt đến ngã ba sông Cái Lớn	12,5	III	III

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
43	Kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đền (bao gồm rạch Ngã ba Đình)	Từ ngã ba kênh sông Trẹm đến ngã ba sông Cái Lớn	50,0		
		- Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba rạch Cái Tàu	*5,0*	III	III
		- Từ ngã ba rạch Cái Tàu đến ngã ba kênh sông Trẹm Cạnh Đền	*11,5*	III	III
		- Từ ngã ba rạch ngã Ba Đình đến ngã ba sông Trẹm	*33,5*	III	III
44	Rạch Cái Tàu	Từ ngã ba sông Cái Lớn đến kênh Tắt Cây Trâm - rạch ngã ba Đình	15,2	III	
45	Sông Cái Bé-Rạch Khe Luông	Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba sông Cái Lớn	55,5		
		- Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba kênh Tắt Cậu	*48,2*	III	
		- Từ ngã ba kênh Tắt Cậu đến rạch Khe Luông	*5,8*	II	
		- Từ ngã ba sông Cái Bé đến ngã ba sông Cái Lớn	*1,5*	II	
46	Rạch ô Môn- kênh Thị Đội - kênh Thốt Nốt	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Cái Bé	47,5		
		- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn	*15,2*	III	
		- Từ ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn đến ngã ba kênh Thốt Nốt	*27,5*	III (hạn chế)	
		- Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba sông Cái Bé	*4,8*	III	
47	Kênh Tắt Cậu	Từ ngã ba sông Cái Bé đến ngã ba sông Cái Lớn	1,5	II	
48	Sông Cái Lớn	Từ cửa Cái Lớn đến ngã ba sông Cái Tư - kênh Tắt Cây Trâm	56,0	II	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
49	Kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp	Từ ngã ba sông Hậu đến cống ngăn mặn Cà Mau	118,7		
		- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã bảy Phụng Hiệp	*16,5*	III	
		- Từ ngã bảy Phụng Hiệp đến cống ngăn mặn Cà Mau	*102,2*	III	III (IV)
50	Sông Ông Đốc - Trèm Trẹm	Từ cửa Ông Đốc đến kênh Tân Bằng Cán Gáo	90,8		
		- Từ cửa Ông Đốc đến ngã ba kênh Lương Thế Trân	*41,3*	II	
		- Từ ngã ba kênh Lương Thế Trân đến ngã ba sông Trèm Trẹm	*8,2*	III	III
		- Từ sông Ông Đốc đến kênh Tân Bằng Cán Gáo	*41,3*	III	III
51	Kênh Tân Bằng-Cán Gáo	Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba sông Trèm Trẹm (Cán Gáo)	40,0	III	III
52	Sông Tắc Thủ-Gành Hào	Từ hạ lưu bến xếp dỡ Cà Mau (200 m) đến ngã ba sông Ông Đốc	5,7		
		- Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngã ba sông Ông Đốc	*4,5*	III	
		- Từ hạ lưu bến xếp dỡ Cà Mau (200 m) đến ngã ba sông Tắc Thủ	*1,2*	III	
53	Sông Gành Hào	Từ phao số "0" Gành Hào đến ngã ba kênh Lương Thế Trân	49,3	II	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
54	Sông, rạch Đại Ngải - Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dừa Tho)	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Cổ Cò - K Bạc Liêu Vàm Lẻo	60,8		
		- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu	*4,5*	III	III
		- Từ ngã ba rạch Đại Ngải đến ngã ba rạch Thạnh Lợi	*15,5*	III	III
		- Từ ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu đến rạch Ba Xuyên Dừa Tho	*3,9*	III	III
		- Từ rạch Thạch Lợi đến sông Cổ Cò	*7,6*	III	III
		- Từ rạch Ba Xuyên Dừa Tho đến ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Lẻo	*29,3*	III	III
55	Kênh Vàm Lẽo - Bạc Liêu - Cà Mau	Từ ngã ba sông Cổ Cò đến hạ lưu Trạm Quản lý ĐTNĐ Cà Mau 200 m	81,3		
		- Từ ngã ba sông Cổ Cò đến ngã ba kênh Bạc Liêu - Cà Mau	*18,0*	III	III
		- Từ ngã ba kênh Bạc Liêu - Vàm Lẽo đến hạ lưu Trạm Quản lý ĐTNĐ Cà Mau 200 m	*63,3*	III	III
56	Kênh Cái Nháp	Từ ngã ba sông Cửa Lớn đến ngã ba sông Bảy Hạp	11,0	III	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
57	Kênh Lương Thế Trân	Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngã ba sông Ông Đốc	10,0	III	III
58	Kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn	Từ ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp đến ngã ba sông Gành Hào	34,0		
		- Từ ngã ba Bảy Hạp đến ngã ba sông Gành Hào	*9,0*	III	III
		- Từ ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp đến ngã ba kênh Bảy Hạp Gành Hào	*25,0*	III	
59	Kênh Tắt Năm Căn	Từ Năm Căn đến ngã ba sông Bảy Hạp	11,5	III	III
60	Kênh Hộ Phòng Gành Hào	Từ ngã ba kênh Gành Hào đến Hộ Phòng	18,0	III	
61	Kênh Tắc Vân	Từ sông Gành Hào đến kênh Bạc Liêu Cà Mau	9,4	III	
	Tổng cộng		**7.071,8**		

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng